

THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC GIỚI TÍNH Ở MỘT SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TẠI HÀ NỘI

Lê Châu Anh, Lê Phương Anh, Lê Hà Linh, Nguyễn Khánh Linh, Đào Thị Diệu Linh

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÓM TẮT

Bài viết này đánh giá chương trình giáo dục giới tính tại Hà Nội, đồng thời đề xuất giải pháp phổ cập giáo dục giới tính toàn diện vào chương trình học phổ thông. Kết luận từ khảo sát và phỏng vấn cho thấy chương trình giáo dục giới tính ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn theo hướng tiết dục (abstinence-only), tập trung nhiều vào lý thuyết và thiếu hiệu quả trong nâng cao kiến thức, kỹ năng và thái độ của học sinh. Ba đề xuất tiềm năng đã được đưa ra để giải quyết các vấn đề hiện có. Thứ nhất, giáo dục giới tính cần được đưa vào chương trình học ngay từ mẫu giáo và duy trì xuyên suốt các cấp học, với nội dung phù hợp lứa tuổi, tuân thủ những hướng dẫn tiêu chuẩn và chính thức. Thứ hai, giáo viên cần được đào tạo qua tài liệu chuyên ngành và khoa học với chuyên gia. Thứ ba, học sinh cần có môi trường tích cực, cởi mở để bàn luận về giới tính, tình dục và tính dục cả ở nhà trường và ở gia đình.

Từ khóa: *Giáo dục; Giáo dục giới tính; Hiệu quả giáo dục giới tính; Trường công lập.*

Ngày nhận bài: 23/12/2024; Ngày duyệt đăng bài: 25/9/2025.

1. Đặt vấn đề

Giới tính và tình dục là vấn đề cốt lõi ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất và tinh thần của con người (Maslow, 1943). Giáo dục giới tính có thể thông qua nhiều nguồn, nhưng hiệu quả nhất là phổ cập giáo dục giới tính toàn diện vào chương trình học ở trường để đảm bảo tính chính xác, sẵn sàng và tổng hợp (Helleve, Flisher, Onya, Mũkoma và Klep, 2011; Naezer, Rommes và Jansen, 2017). Ở nhiều nước phương Tây phát triển, giáo dục giới tính đã được đưa vào chương trình học chính thức ngay từ mẫu giáo (De Melker, 2015) và đạt hiệu quả tích cực: "... tình trạng mang thai tuổi vị thành niên, nạo phá thai, bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục và HIV ở độ tuổi 15 - 24, lạm dụng tình dục và kỳ thị đồng tính đã giảm mạnh" (BzgA⁽¹⁾, UNFA⁽²⁾, WHO⁽³⁾, 2016). Tuy nhiên, ở Việt Nam, giáo dục giới tính vẫn còn nhiều hạn chế. Quan niệm truyền thống khiến nhiều người ngại nói về các vấn đề liên quan đến giới tính, tình dục (Tuổi trẻ News, 2020; Nguyen và cộng sự, 2016). Do đó, chương trình giáo dục giới tính hiện nay chủ yếu tiết dục, chưa đáp ứng đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho giới trẻ, gây thiếu hiểu biết trầm trọng và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe.

Song, trong hơn một thập kỷ qua, chương trình giáo dục giới tính đã được phổ cập rộng rãi hơn tại các trường học ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Các nhà giáo dục đã nỗ lực thay đổi nhận thức xã hội về giáo dục giới tính; người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, đã bắt đầu quan tâm đến sức khỏe sinh sản của mình và có những hành động bảo vệ mình trước những nguy cơ từ hoạt động tình dục (UNESCO GEM Report & Profile Enhancing Education Reviews (PEER), 2023). Tuy nhiên, chương trình giáo dục giới tính hiện nay đã thực sự đáp ứng được nhu cầu của trẻ vị thành niên chưa? Hiệu quả của chương trình và tác động của nó tới người học như thế nào? Nghiên cứu này mong muốn đào sâu vấn đề này để có những đề xuất và giải pháp phù hợp, đóng góp vào sự phát triển thể chất và tinh thần lành mạnh cho học sinh.

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả tạm thời xem xét mức độ hiệu quả của chương trình giáo dục giới tính hiện nay thông qua đánh giá chủ quan của đối tượng thụ hưởng chính là học sinh. Kết quả thu được có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các thầy cô giáo, các chuyên gia và các nhà quản lý giáo dục, nhằm giúp các chương trình giáo dục giới tính đáp ứng được nhu cầu của học sinh trong thời gian tới.

2. Một số khái niệm cơ bản

2.1. Giáo dục giới tính

Theo Khrivcova và Kolexev (1981), “Giáo dục giới tính là quá trình hướng vào việc vạch ra những phẩm chất, những đặc trưng cũng như khuynh hướng phát triển của nhân cách, xác định thái độ xã hội cần thiết của con người đối với người khác”. Định nghĩa này thể hiện rõ mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung của giáo dục giới tính, cho thấy giáo dục giới tính không chỉ bó hẹp ở việc giáo dục mối quan hệ giữa nam và nữ mà bao gồm cả việc giáo dục mối quan hệ với những người xung quanh và với chính bản thân mình trong đời sống, học tập, lao động, giải trí. Giáo dục giới tính, theo Bzga, UNFPA và WHO (2016), nghĩa là giáo dục người học về các khía cạnh nhận thức, cảm xúc, xã hội và thể chất của tình dục. Theo Tiêu chuẩn Giáo dục giới tính ở châu Âu (2010): “Việc giáo dục giới tính bắt đầu từ thời thơ ấu và sẽ tiến triển qua tuổi thiếu niên và tuổi trưởng thành. Đối với trẻ em và thanh thiếu niên, giáo dục giới tính nhằm hỗ trợ và bảo vệ sự phát triển tính dục, từng bước trang bị những thông tin, kỹ năng và giá trị tích cực để hiểu và tôn trọng giới tính và tính dục của mình, có những mối quan hệ an toàn và chịu trách nhiệm với sức khỏe tình dục và hạnh phúc bản thân cũng như của người khác”. Nhìn chung, giáo dục giới tính đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của mỗi người, giúp cập nhật kiến thức và bảo vệ bản thân khỏi những mối đe dọa tiềm tàng.

Hai phương pháp giáo dục giới tính phổ biến nhất được sử dụng rộng rãi là *Giáo dục giới tính tiết dục (Abstinence-only sex education)* và *Giáo dục giới tính toàn diện (Comprehensive sex education)*.

2.2. Giáo dục giới tính tiết dục

Thuật ngữ “tiết dục”, theo từ điển Tiếng Việt, có nghĩa là “hạn chế các hành vi tình dục” hoặc “tự kiềm chế để tránh tình dục”. Theo Berne và Huberman (1995), giáo dục giới tính tiết dục dạy người học rằng tiết dục là cách duy nhất để ngăn ngừa mang thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Theo Nguyễn Thị Phương Nhung (2021), các chương trình giáo dục tiết dục thường lợi dụng biện pháp cấm đoán, răn đe và trì hoãn nhằm đe dọa học sinh về các hậu quả tiêu cực của tình dục, thậm chí đưa ra số liệu không chính xác về tỷ lệ có thai ngay cả khi sử dụng bao cao su. Với phương pháp giáo dục này, người học sẽ thiếu đi góc nhìn toàn diện về tính dục và tình dục, thậm chí coi chúng là chủ đề cấm kỵ và không tự tin bàn luận về những chủ đề đó.

2.3. Giáo dục giới tính toàn diện

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng khái niệm của UNESCO (2021) về giáo dục giới tính toàn diện: “*Giáo dục giới tính toàn diện là quá trình dạy và học tích hợp trong chương trình giáo dục về các khía cạnh nhận thức, tâm lý, thể chất và xã hội của giới tính và tình dục*”. Giáo dục giới tính toàn diện hướng tới trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị cần thiết để giúp họ: Nhận thức được sức khỏe, lợi ích và giá trị con người của bản thân; Hình thành các mối quan hệ xã hội và quan hệ tình dục trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau; Nhận thức được ảnh hưởng của lựa chọn cá nhân tới bản thân và người khác; Nhận thức và đảm bảo các quyền của mình được bảo vệ suốt đời.

Pittman và Gahungu (2006) cho rằng việc tiết dục chỉ là bước đầu tiên để ngăn ngừa mang thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Giáo dục giới tính toàn diện nhằm định hướng người học đưa ra quyết định sáng suốt cho đời sống tính dục và tình dục của mình, tức là giáo dục theo hướng trao quyền, thay vì cấm đoán, răn đe và trì hoãn (Nguyễn Thị Phương Nhung, 2021).

3. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Bảng 1: Thông tin nhân khẩu học của học sinh tham gia trả lời khảo sát

Thông tin	Phân loại	n	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	78	32,1
	Nữ	151	62,1
	Không tiết lộ	14	5,8
Độ tuổi	10 - 15 tuổi	117	48,1
	16 - 18 tuổi	126	51,9
Khối lớp	Lớp 6	29	11,9
	Lớp 7	25	10,3

	Lớp 8	31	12,8
	Lớp 9	32	13,1
	Lớp 10	40	16,5
	Lớp 11	45	18,5
	Lớp 12	41	16,9
Tổng: 243 người tham gia			100,0

Khách thể nghiên cứu bao gồm 243 học sinh trong độ tuổi vị thành niên (từ 10 đến 18 tuổi); giáo viên chuyên ngành Sinh học và các chuyên gia trong lĩnh vực Tâm lý học và Giáo dục giới tính tại Hà Nội. Học sinh tham gia khảo sát đều đến từ các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập ở nội thành Hà Nội. Khảo sát được tiến hành trực tuyến từ ngày 11 - 19/12/2023, được triển khai theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện nhưng vẫn đảm bảo tính đại diện nhất định cho khu vực nghiên cứu. Cụ thể như sau: 1 trường THCS và 1 trường THPT tại quận Cầu Giấy; 1 trường THCS và 1 trường THPT tại quận Tây Hồ; 1 trường THCS tại huyện Ứng Hòa.

5 người từ nhóm giáo viên và chuyên gia (3 giáo viên; 2 chuyên gia gồm 1 thạc sỹ và 1 tiến sỹ tâm lý học) đã được phỏng vấn để giúp chúng tôi tìm hiểu sâu hơn về thực trạng giáo dục giới tính tại một số trường học và quan điểm của họ về tác động của việc thực hành giáo dục giới tính hiện nay đối với sự phát triển thể chất và tinh thần của học sinh.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và thống kê toán học. Trong đó, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp nghiên cứu chính để thu thập các dữ liệu từ khách thể nghiên cứu.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được thực hiện trên nhóm học sinh, khảo sát trực tuyến qua Google Biểu mẫu 14 câu hỏi, gồm dạng trắc nghiệm, có - không, thang đánh giá và câu hỏi mở. Dữ liệu thu thập được phân tích để đánh giá quan điểm của học sinh về mức độ phổ biến, tính toàn diện của các hoạt động giáo dục giới tính và tác động của các hoạt động này đối với sự phát triển cá nhân.

Nội dung bảng hỏi bao gồm ba phần. Phần một gồm hai câu hỏi thông tin cá nhân. Phần hai đánh giá mức độ toàn diện của chương trình học về các chủ đề trọng yếu dựa trên bảng kiểm (checklist) của Lawrence và cộng sự (2000), gồm 11 câu hỏi, với 5 câu hỏi nhiều lựa chọn, 4 câu hỏi dạng “có - không” và 1 câu phức hợp thang sử dụng Likert từ 1 - 4 (1- Không dạy; 2- Dạy sơ sài; 3- Cung cấp lý thuyết; 4- Cung cấp lý thuyết và liên hệ thực tế). Phần ba được xây dựng trên khung đánh giá của Kirby (1984) để đo lường mức độ hiệu quả của chương trình giáo dục giới tính tại trường học một cách toàn diện, bao gồm 3 câu hỏi dựa

trên 4 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng, hành vi, thái độ. Học sinh đánh giá theo thang Likert từ 1 đến 4.

Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với giáo viên và chuyên gia để thu thập quan điểm, kinh nghiệm thực tiễn về giáo dục giới tính tại các trường công lập ở Hà Nội. Tổng cộng 9 câu hỏi, với 4 câu dành cho giáo viên và 5 câu dành cho chuyên gia, được thiết kế linh hoạt nhằm khai thác thông tin về thuận lợi, khó khăn, tính hiệu quả và đề xuất cải thiện chương trình giáo dục giới tính tại trường công lập ở Hà Nội hiện nay.

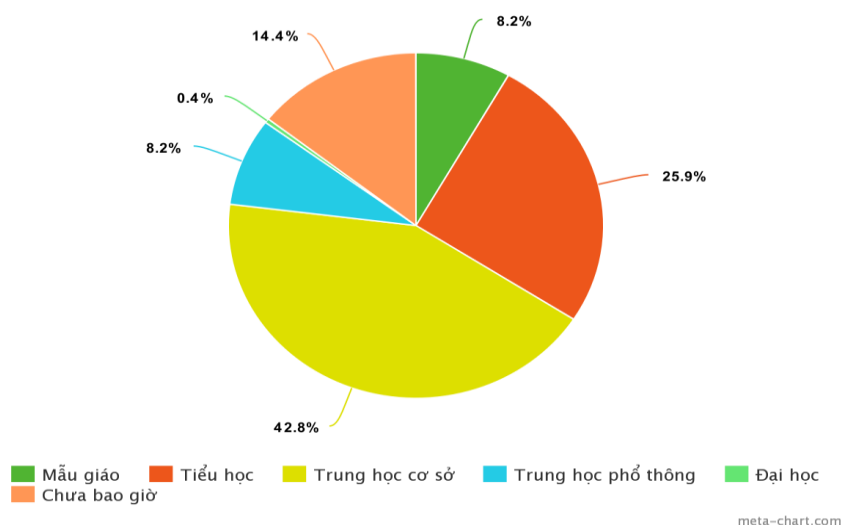
4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Thực trạng giáo dục giới tính ở một số trường công lập tại Hà Nội

4.1.1. Mức độ phổ biến của giáo dục giới tính ở một số trường phổ thông công lập tại Hà Nội

Thời điểm tiếp cận với giáo dục giới tính lần đầu tiên của học sinh

Khi hỏi về thời điểm đầu tiên học sinh được tiếp xúc với giáo dục giới tính, những câu trả lời thu được không mang tính đồng nhất, cụ thể:



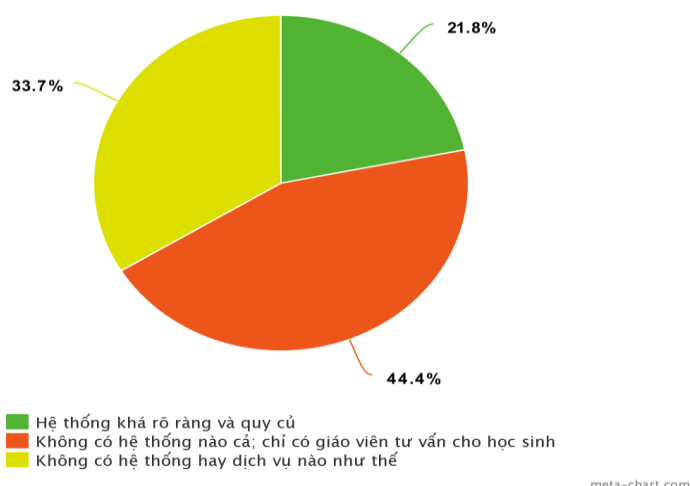
Biểu đồ 1: Khảo sát thời điểm học sinh tiếp cận giáo dục giới tính lần đầu tiên

Gần một nửa (42,8%) số học sinh tham gia tiếp cận giáo dục giới tính lần đầu ở trung học cơ sở và hơn một phần tư (25,9%) ở tiểu học. Mầm non và trung học phổ thông có lượng người chọn tương đương nhau ở mức 8,2%. Đáng lưu ý, gần 15% tổng số học sinh cho rằng chưa bao giờ được tiếp nhận giáo dục giới tính tại trường học. Như vậy, bước đầu dựa trên đánh giá chủ quan của học sinh cho thấy công tác tổ chức giáo dục giới tính tại một số trường công lập tại Hà Nội còn thiếu nhất quán hoặc không để lại ấn tượng gì với học sinh.

Mức độ hỗ trợ giải quyết các vấn đề giới tính tại trường học

Theo nhà tâm lý học Lavanya Sampasivam (2022), mỗi trường học nên có một hệ thống cố vấn bao gồm các giáo viên, nhà tâm lý học học đường hay chuyên gia về giáo dục giới tính luôn sẵn sàng có mặt để giải đáp các vấn đề liên quan đến giới tính, tính dục cho học sinh. Một hệ thống cố vấn tiêu chuẩn cần phải thực hiện được: hỗ trợ học sinh giải quyết căng thẳng, lo âu khi đối mặt với thay đổi nội tiết tố; giúp học sinh hiểu biết và chấp nhận những thay đổi này một cách tích cực; cung cấp hỗ trợ cho các cá nhân gặp vấn đề về tình dục, tính dục; tuyên truyền về giao tiếp tự do lành mạnh và sự đồng thuận trong tình dục, tính dục (Debanjan và Sathyanarayana, 2022).

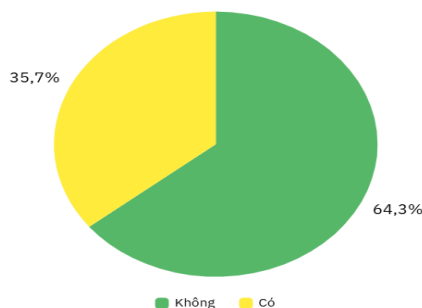
Dựa vào tiêu chuẩn này, chúng tôi đã yêu cầu toàn bộ thanh thiếu niên tham gia khảo sát miêu tả hệ thống cố vấn giáo dục giới tính ở trường học của họ.



Biểu đồ 2: Ý kiến của học sinh về hệ thống cố vấn các vấn đề giới tính tại trường học

Chỉ 1/5 học sinh tham gia đồng ý rằng họ đã được cung cấp hệ thống cố vấn tiêu chuẩn (thực hiện ít nhất 1 nhiệm vụ đề ra bởi Debanjan và Sathyanarayana ở trên). Phần lớn (44,4%) cho rằng gần như không có một hệ thống chính thức nào hỗ trợ học sinh về các vấn đề giáo dục giới tính tại trường học. Trong hoàn cảnh khả quan nhất, giáo viên có thể sẽ giải quyết các mối bận tâm của học sinh, nhưng cũng chỉ mang tính chất riêng lẻ. Bên cạnh đó, qua khảo sát, khoảng 2/3 thanh thiếu niên tham gia tiết lộ chưa bao giờ được khuyến khích tham gia các hoạt động liên quan đến giáo dục giới tính (biểu đồ 3).

Những dữ liệu trên phần nào phản ánh thực trạng giáo dục giới tính tại các trường công lập tại Hà Nội. Trong khi một số trường trong phạm vi nghiên cứu chú trọng hơn về vấn đề này thì một số trường còn lại vẫn chưa thực sự chú ý.



Biểu đồ 3: Ý kiến của học sinh về sự khuyến khích của trường học với việc tham gia các hoạt động giáo dục giới tính

4.1.2. Tính toàn diện của chương trình giáo dục giới tính ở một số trường công lập tại Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát làm rõ mức độ toàn diện của các chương trình đang được áp dụng thông qua đánh giá của học sinh về cách dạy các chủ đề cơ bản, trọng yếu liên quan đến giáo dục giới tính (theo checklist của Lawrence và cộng sự, 2000).

Bảng 2: Đánh giá của học sinh về mức độ chuyên sâu trong giảng dạy các chủ đề liên quan đến giáo dục giới tính

Chủ đề giáo dục giới tính	Mức độ chuyên sâu trong giảng dạy								Tổng	
	Không giảng dạy		Dạy sơ sài		Chỉ dạy lý thuyết		Dạy lý thuyết kết hợp bài học thực tế			
	N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
Cơ thể con người	21	8,7	26	10,7	133	54,7	63	25,9	243	100,0
Mối quan hệ tình cảm	86	35,4	51	21,0	49	20,2	57	23,4	243	100,0
Miệt thị giới tính	107	44,0	42	17,3	57	23,4	37	15,2	243	100,0
Hôn nhân và kế hoạch hóa gia đình	49	20,2	36	14,8	104	42,8	54	22,2	243	100,0
Xu hướng tính dục	142	58,4	33	13,6	51	21,0	17	7,0	243	100,0
Sức khỏe tâm lý và sinh sản	56	23,1	61	25,1	87	35,8	39	16,0	243	100,0
Xử lý và phòng tránh bạo hành tình dục	82	33,8	47	19,3	70	28,8	44	18,1	243	100,0

Phòng tránh bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục	44	18,1	36	14,8	111	45,7	52	21,4	243	100,0
Tổng/Tỷ lệ số lượt lựa chọn	587	30,2	332	17,1	662	34,1	363	18,6	1.944	100,0

Như bảng 2, các chủ đề cơ thể con người (54,7%), hôn nhân và kế hoạch hóa gia đình (42,8%), sức khỏe tâm lý và sinh sản (35,8%) hay các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục (45,7%) đều đang nặng về lý thuyết, thiếu chiêm nghiệm thực tế. Trong khi đó, những chủ đề như xử lý và phòng tránh bạo hành tình dục (33,8%), xu hướng tính dục (58,4%), mối quan hệ tình cảm (35,4%) và miệt thị giới tính (44%) lại không được coi trọng trong chương trình giảng dạy.

Tỷ lệ % trung bình ở dòng cuối cùng trong bảng cho thấy, các chủ đề giáo dục giới tính thường chỉ được giảng dạy bằng lý thuyết (với tỷ lệ lượt lựa chọn trung bình là 34,1%) và không giảng dạy (tỷ lệ lượt lựa chọn là 30,2%) hoặc giảng dạy sơ sài (tỷ lệ lượt lựa chọn là 17,1%). Các nội dung liên quan đến giáo dục giới tính được giảng dạy giữa lý thuyết và chiêm nghiệm thực tế chỉ chiếm 18,6%. Có thể thấy, các chương trình giáo dục giới tính thuộc phạm vi khảo sát chưa đảm bảo được tính toàn diện cho người học. Còn nhiều chủ đề được cho là “cấm kỵ”, không được đưa vào chương trình học hoặc chỉ được dạy sơ sài như xu hướng tính dục hay miệt thị giới tính. Điều này được cho là bắt nguồn từ những tư tưởng lỗi thời, tin rằng trẻ em càng tiếp xúc nhiều với những chủ đề về giới tính thì sẽ càng có nguy cơ tham gia vào các hoạt động quan hệ tình dục (UNESCO, 2010). Bên cạnh đó, giáo viên cũng chưa được trang bị kiến thức chuyên sâu cũng như kỹ năng cần thiết để giảng dạy những chủ đề này, dẫn đến thực trạng lảng tránh nhắc đến các vấn đề được cho là “nhạy cảm”.

“Học sinh sẽ hỏi rất nhiều vấn đề [...] mà nhiều khi giáo viên nếu không được trang bị thì sẽ không dám trả lời. Đó có thể là một lý do khiến các thầy cô né những chủ đề này, hoặc nói rất nhanh. [...] Ví dụ, nếu như thầy cô còn đánh giá việc thủ dâm là xấu, thì có nghĩa là các thầy cô đã không cập nhật được thông tin” (thạc sỹ N.T.P.).

Không chỉ vậy, theo thầy N.T.C., dựa trên phân phối chương trình môn sinh học, thời điểm dạy các bài về giới tính và tình dục thường sát ngày thi cuối kỳ. Vì vậy, cả giáo viên lẫn học sinh đều có xu hướng bỏ qua những kiến thức đó để tập trung vào ôn luyện các bài trước, nên đôi khi ngay cả những kiến thức cơ bản nằm trong sách giáo khoa học sinh cũng không nắm được. Điều này sẽ dẫn đến hiện trạng thiếu hụt kiến thức về giáo dục giới tính ở học sinh.

4.1.3. Thái độ của học sinh và giáo viên đối với giáo dục giới tính tại trường học

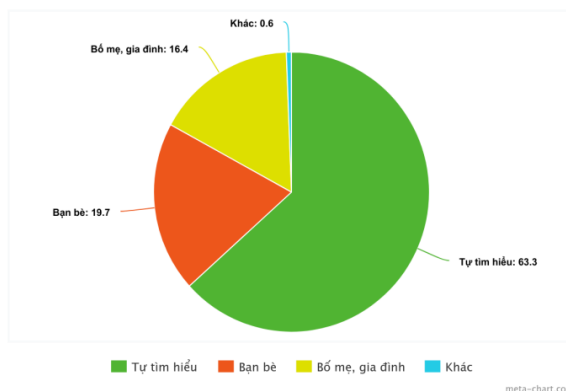
Thái độ của học sinh với các chủ đề liên quan đến giới tính

Tất cả các giáo viên được phỏng vấn đều có cùng quan điểm rằng phản ứng của học sinh với chủ đề giới tính không đồng nhất.

“Đa số học sinh đều chăm chú lắng nghe [...] Tuy nhiên vẫn còn tồn tại vài cá nhân có thái độ đùa cợt và không chịu hợp tác” (cô T.T.T.B., giáo viên THCS).

“Các em thường ngại ngừng khi nhắc đến những chủ đề như vậy, gây cản trở quá trình giảng dạy của giáo viên” (thầy L.V.T., giáo viên THCS).

Như vậy, bên cạnh những học sinh có thái độ nghiêm túc với giáo dục giới tính, vẫn còn nhiều em coi nhẹ hoặc ngại ngừng tham gia, ảnh hưởng đến quá trình học của lớp. Hơn nữa, qua kết quả khảo sát, 2/3 học sinh thừa nhận rằng các em không thoải mái khi phải hỏi giáo viên về các vấn đề liên quan đến giới tính và tình dục (66,7%). Vì vậy, thầy cô chưa phải là nơi mà các em tìm đến khi có thắc mắc mà thường dựa vào Internet hoặc bạn bè (thạc sĩ N.T.P.). Điều này trùng khớp với kết quả nghiên cứu từ bảng hỏi của nhóm (biểu đồ 4), khi 63,3% học sinh lựa chọn tự tìm hiểu và 19,7% lựa chọn học hỏi từ phía bạn bè cùng trang lứa.



Biểu đồ 4: Các nguồn giải đáp thắc mắc của học sinh về giáo dục giới tính

Thái độ của giáo viên với các chủ đề liên quan đến giới tính

Hơn một nửa học sinh đánh giá rằng giáo viên có thái độ sẵn sàng tham gia thảo luận các chủ đề giáo dục giới tính (biểu đồ 5). Học sinh cho rằng thái độ cởi mở của giáo viên tạo cảm giác được hỗ trợ, khuyến khích các em chia sẻ nhiều hơn về những vấn đề cá nhân. Điều này sẽ góp phần tạo nên một môi trường tích cực và cởi mở hơn, dần xóa bỏ định kiến và kỳ thị về các vấn đề giới tính, giúp học sinh giao tiếp và thảo luận về các vấn đề nhạy cảm một cách cởi mở và cảm thấy được tôn trọng.

Song, có đến 45,7% học sinh cho rằng giáo viên thường né tránh và giảng dạy sơ sài các nội dung về tình dục. Hệ quả có thể dẫn tới quan niệm sai lầm về tránh thai an toàn (theo thầy N.T.C., một số nữ sinh thậm chí đã sử dụng túi nilon thay cho bao cao su khi quan hệ tình dục, khiến cơ quan sinh dục bị tổn thương và gây nguy hiểm đến khả năng sinh sản của chính các em). Giải thích về thái độ này của giáo viên, thạc sỹ N.T.P. cho biết: “*Thực trạng này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, nó là văn hóa của chúng ta, [...] cứ nhắc tới những vấn đề về giới tính hay tình dục thì đều là vấn đề tế nhị. Thậm chí việc nhắc tới quan hệ tình dục còn được coi là thô tục và bậy bạ*”.

Có thể nói rằng, quan niệm truyền thống hạn chế việc bàn luận về giới tính và tình dục ở giáo viên. Những chủ đề như vậy luôn được cho là “cấm đoán”, khiến thế hệ đi trước cảm thấy lưỡng lự khi bàn luận với thế hệ học sinh đang độ tuổi mới lớn.



Biểu đồ 5: *Đánh giá của học sinh về thái độ của giáo viên với các chủ đề giáo dục giới tính*

Bên cạnh lý do trên, tiến sỹ, chuyên gia giáo dục giới tính N.T.C. cho rằng, việc giáo viên không tham gia giáo dục giới tính cho học sinh xuất phát từ việc đào tạo năng lực giáo viên. Cụ thể, ở các trường sư phạm, ngay từ đầu đã không có nội dung về giáo dục giới tính trong chương trình đào tạo chính quy. Bên cạnh đó, không phải tất cả các giáo viên đều được tập huấn hoặc bồi dưỡng năng lực tư vấn tâm lý, mà thường mỗi đợt tập huấn chỉ có một số lượng rất ít giáo viên được tham gia, chẳng hạn chỉ có 1 - 2 giáo viên/1 trường/1 đợt tập huấn. Vì không được đào tạo bài bản, giáo viên thường chỉ tập trung giảng dạy môn văn hóa và không lồng ghép giáo dục giới tính vào bài giảng.

4.2. Mức độ hiệu quả của chương trình giáo dục giới tính ở một số trường công lập tại Hà Nội

Để đánh giá hiệu quả các chương trình giáo dục giới tính, chúng tôi thu thập ý kiến học sinh qua biểu mẫu khảo sát của Lawrence (2000), sau đó phân tích theo tiêu chí của Ajzen và Fishbein (1980) và Kirby (1984).

4.2.1. Về mức độ trang bị kiến thức và kỹ năng cho học sinh

Theo bảng 3, phần lớn học sinh cho rằng chương trình giáo dục giới tính không đóng góp nhiều vào việc hình thành kiến thức và kỹ năng liên quan. Cụ thể, 2/3 số lượt lựa chọn là không hoặc ít có đóng góp, kể cả với các vấn đề quan trọng như phòng tránh mang thai hay bệnh lây truyền qua tình dục. Chỉ 27,9% em cho rằng có nhiều đóng góp đến sự phát triển của các em. Điều này cho thấy chương trình giáo dục giới tính cần được đầu tư và cải thiện hơn nữa để thực sự mang lại hiệu quả trong việc nâng cao kiến thức và kỹ năng về giới tính và tình dục cho học sinh.

Bảng 3: Đánh giá của học sinh về sự đóng góp của chương trình học hiện nay cho kiến thức và kỹ năng của học sinh

Khía cạnh	Mức độ đóng góp							
	Không		Ít		Nhiều		Tổng	
	N	%	N	%	N	%	N	%
Hiểu về cơ thể của mình	40	16,4	138	56,8	65	26,8	243	100,0
Xử lý và phòng tránh bạo hành tình dục	62	25,5	116	47,7	65	26,8	243	100,0
Phòng tránh mang thai ngoài ý muốn	63	25,9	98	40,3	82	33,7	243	100,0
Phòng tránh bệnh lây truyền qua đường tình dục (HIV/AIDs...)	49	20,2	102	41,9	92	37,9	243	100,0
Xử lý vấn đề tuổi dậy thì	78	32,1	112	46,1	53	21,8	243	100,0
Xây dựng đời sống tình cảm lành mạnh	84	34,6	97	39,9	62	25,5	243	100,0
Hoàn thiện nhân cách	91	37,5	89	36,6	63	25,9	243	100,0
Thoải mái bàn luận các vấn đề liên quan đến giới tính	94	38,7	89	36,6	60	24,7	243	100,0
Tổng/Tỷ lệ lượt lựa chọn	561	28,8	841	43,2	542	27,9	1.944	100,0

4.2.2. Về mức độ cải thiện thái độ của học sinh đối với vấn đề giới tính và tình dục

Như đã báo cáo ở trên (mục 4.1.3), vẫn có những học sinh vẫn dè dặt và lảng tránh các chủ đề giới tính, tình dục. Điều này có thể là do ảnh hưởng của văn hóa e dè các chủ đề nhạy cảm của nước ta hoặc do chương trình giáo dục giới tính chưa được thực hiện nghiêm túc và chuyên nghiệp, không đủ hiệu quả để giúp học sinh nhận thức được tầm quan trọng của kiến thức và kỹ năng về giới tính và tình dục (thầy L.V.T.). Ngoài ra, từ bảng 3, ta có thể thấy hơn 75,0% học

sinh không hoặc ít cảm thấy thoải mái khi thảo luận các vấn đề này trong chương trình giáo dục giới tính ở trường.

Tóm lại, chương trình giáo dục giới tính tại một số trường công lập được khảo sát chưa thực sự hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức, kỹ năng và thay đổi thái độ của học sinh về các vấn đề giới tính và tình dục.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Qua khảo sát và phỏng vấn học sinh, giáo viên và chuyên gia, có thể rút ra kết luận về thực trạng giáo dục giới tính trong một số trường công lập trên địa bàn Hà Nội hiện nay như sau:

Thứ nhất, thực trạng giáo dục giới tính trong một số trường công lập tại Hà Nội hiện vẫn còn nhiều hạn chế. Theo khảo sát, mặc dù phần lớn học sinh đã tiếp cận giáo dục giới tính từ bậc tiểu học và trung học cơ sở, vẫn còn một bộ phận học sinh cho rằng mình chưa từng được tiếp xúc với môn học này. Phần lớn trường học thiếu hệ thống cố vấn hỗ trợ học sinh về các vấn đề giới tính. Các chương trình giáo dục giới tính cũng chưa toàn diện, thiếu sự kết hợp giữa lý thuyết và chiêm nghiệm thực tế; bên cạnh đó, nhiều chủ đề nhạy cảm như xu hướng tính dục và phòng tránh bạo hành tình dục thường bị bỏ qua hoặc giảng dạy sơ sài. Thái độ của giáo viên và học sinh đối với giáo dục giới tính cũng gặp nhiều trở ngại do rào cản văn hóa và chất lượng đào tạo giáo viên.

Thứ hai, chương trình giáo dục giới tính tại một số trường công lập ở Hà Nội hiện nay chưa đạt được mức độ hiệu quả cao. Theo khảo sát, phần lớn học sinh cho rằng chương trình không đóng góp nhiều trong việc cung cấp kiến thức và kỹ năng về cơ thể, giới tính, tình dục và các mối quan hệ, với trung bình chỉ khoảng gần 1/3 học sinh được khảo sát cảm nhận được tác động tích cực của chương trình. Ngoài ra, chương trình cũng chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể về thái độ của học sinh đối với các chủ đề này. Nhiều học sinh không cảm thấy thoải mái khi bàn luận về chủ đề này, nhắc đến giới tính và tình dục với thái độ e dè, “tội lỗi”; nội dung chương trình chưa đáp ứng hết nhu cầu tìm hiểu nên nhiều em đã tự tìm hiểu để đáp ứng được sự tò mò của mình trong thời kỳ này. Điều này cho thấy chương trình giáo dục giới tính tại một số trường công lập ở Hà Nội chưa đáp ứng được mục tiêu nâng cao nhận thức và cải thiện thái độ của học sinh.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên việc nghiên cứu các tài liệu về giáo dục giới tính và qua việc khảo sát ý kiến của giáo viên, học sinh và chuyên gia, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, về mặt chính sách, giáo dục giới tính cần được đưa vào chương trình ngay từ mẫu giáo và duy trì xuyên suốt các cấp học, với nội dung phù hợp với độ tuổi của học sinh. Ngoài ra, cần có những hướng dẫn chính thức cụ thể từ Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn giáo dục giới tính mà mọi trường học phải tuân thủ. Chương trình giáo dục giới tính phải bao quát các khía cạnh về tình dục

và biện pháp phòng ngừa, không chỉ dừng lại ở lý thuyết cơ bản. Việc giáo dục giới tính toàn diện giúp học sinh có cái nhìn sâu sắc và trang bị kiến thức thực tế (Alford, 2009), từ đó giảm né tránh và coi tình dục là kỹ năng mềm cần thiết.

Thứ hai, giáo viên cần được đào tạo chuyên ngành, tập huấn và tham gia các khóa học với chuyên gia về giáo dục giới tính để cập nhật kiến thức hiện đại, nâng cao năng lực tư vấn cho học sinh về các vấn đề giới tính và tình dục. Ngoài việc được đào tạo chuyên môn bài bản, thái độ cởi mở của giáo viên cũng sẽ giúp học sinh thoải mái thảo luận và tránh được thông tin sai lệch từ internet.

Thứ ba, học sinh cần môi trường hỗ trợ để giải đáp thắc mắc về tình dục, không chỉ ở trường mà còn ở nhà. Phụ huynh cần nhận thức rõ vai trò của giáo dục giới tính và tham gia thảo luận với con. Việc phụ huynh né tránh và cấm cản có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vì vậy phụ huynh nên cởi mở và tự nâng cao kiến thức qua các lớp học, hội thảo và thực sự phải là “người bạn lớn” của con khi trao đổi về những vấn đề này.

Thứ tư, hiện nay có 2 tài liệu tập huấn uy tín dành cho giáo viên về giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho học sinh THCS. Nhóm nghiên cứu xin cập nhật và khuyến khích các trường triển khai tập huấn cho giáo viên và tổ chức giáo dục cho học sinh đó là:

(1) UNESCO (2020). Hướng dẫn kỹ thuật quốc tế về Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện - Phương pháp tiếp cận dựa trên bằng chứng. Có thể truy cập theo link sau: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000373308>.

(2) Plan International (2022). Tài liệu hướng dẫn giáo viên về Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện dành cho học sinh trung học cơ sở.

Chú thích:

1. Bundezentrale für gesundheitliche Aufklärung (The Federal Centre for Health Education): Trung tâm Giáo dục Sức khỏe Liên bang, Đức.
2. United Nations Fund for Population Activities: Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc.
3. World Health Organization: Tổ chức Y tế Thế giới.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Thùy An (2022). Xu hướng tình dục ở trẻ “đáng báo động”. *Báo VNExpress*. <https://vnexpress.net/xu-huong-tinh-duc-o-tre-dang-bao-dong-4459464.html>, truy cập ngày 12 tháng 11 năm 2023.
2. Khrivcova, A. G., Koplev, D. V. (1981). *Cô bé - Thiếu nữ - Thanh nữ*, số 6. NXB Giáo dục, tr. 142.
3. Nguyễn Thị Phương Nhung (2021). Xây dựng khung năng lực giáo dục giới tính của giáo viên tiểu học và trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh*, số 3B/2021, tr. 73-84.

Tài liệu tiếng Anh

4. Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behavior*. Englewood Cliffs.

5. Alford, S. (2009). Sex education programs: Definitions & point-by-point comparison. *Advocates for Youth*. <https://www.advocatesforyouth.org/resources/fact-sheets/sex-education-programs-definitions-and-point-by-point-comparison>, truy cập ngày 13 tháng 11 năm 2023.
6. Berne, L. A., & Huberman, B. K (1995). Sexuality education: Sorting fact from fiction. *Phi Delta Kappan*, 77, 229.
7. BZgA, UNFPA, & WHO (2016). Sexuality education: What is its impact? https://www.euro.who.int/__data/assets/pdf_file/0010/379045/Sexuality_education_Policy_brief_No_2.pdf, truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2023.
8. De Melker, S. (2015). The case for starting sex education in kindergarten. *PBS News Hour*, truy cập ngày 10 tháng 9 năm 2024.
9. Debanjan, B. & Sathyanarayana, R. (2022). Comprehensive sex education - why should we care?. *Sage Journals*. <https://doi.org/10.1177/26318318221092076>, truy cập ngày 19 tháng 11 năm 2023.
10. Helleve, A., Flisher, A. J., Onya, H., Mũkoma, W. & Klepp, K. I. (2011). Teacher teach sexuality and HIV/AIDS? Perspectives of South African life orientation teachers. *Sex Education*, 11, 13-26.
11. Kirby, D. (1984). Sexuality education: An evaluation of programs and their effects. *Educational Resources Information Center (ERIC)*.
12. Lawrence, Kanabus, & Regis (2000). A survey of sex education provision in secondary schools. *AVERT*, 6-8.
13. Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), 370-396.
14. Naezer, M., Rommes, E. & Jansen, W. (2017). Empowerment through sex education? Rethinking paradoxical policies. *Sex Education*, 17, 712-728.
15. Nguyen, H., Shiu, C., & Farber, N. (2016). Prevalence and factors associated with teen pregnancy in Vietnam: Results from two national surveys. *Societies*, 6, 17. <https://doi.org/10.3390/soc6020017>.
16. Pittman, V. & Gahungu, A. (2006). Comprehensive sexuality education or abstinence-only education, which is more effective? *Journal of Research for Educational Leaders*, 2, 60-91.
17. Tuổi Trẻ News (2020). *Let's talk about sex: Vietnam's millennials on condoms, consent*. <https://tuoitrenews.vn/news/lifestyle/20200608/let-s-talk-about-sex-vietnam-s-millennials-on-condoms-consent/54979.html>, truy cập ngày 4 tháng 11 năm 2023.
18. UNESCO (2010). Levers of success: Case studies of national sexuality education programmes. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000188495>, truy cập ngày 13 tháng 11 năm 2023.
19. UNESCO, UNAIDS, UNFPA, WHO, & UN Women (2021). *The journey towards comprehensive sexuality education: Global status report*. <https://doi.org/10.54675/NFEK1277>.
20. UNESCO GEM Report & Profile Enhancing Education Reviews (PEER). (2023). *Viet Nam - Comprehensive Sexuality Education - Education Profiles*. Education Profiles. <https://education-profiles.org/eastern-and-south-eastern-asia/viet-nam/~comprehensive-sexuality-education>.